

THỰC TRẠNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH MAY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH

Phan Thị Minh Phương, Nguyễn Mậu Dũng*

Khoa Kinh tế và Phát triển Nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

*Tác giả liên hệ: maudung@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 27.03.2024

Ngày chấp nhận đăng: 12.06.2024

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành may của tỉnh Nam Định. Sử dụng bộ số liệu khảo sát các doanh nghiệp may ở tỉnh Nam Định năm 2021 với các phương pháp thống kê mô tả, phân tích so sánh, phương pháp mô hình hồi quy tuyến tính hai biến, kết quả nghiên cứu cho thấy toàn tỉnh Nam Định có trên 200 doanh nghiệp may đang hoạt động, chủ yếu là công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài. Trong giai đoạn 2015-2021, chỉ tiêu phản ánh kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh đều tăng trưởng khá ấn tượng, trong đó số lượng sản phẩm tăng 8%/năm và lợi nhuận trước thuế tăng 13%/năm. Mặc dù vậy, vẫn có không ít doanh nghiệp có kết quả sản xuất kinh doanh kém và có nguy cơ phải ngừng sản xuất. Nghiên cứu đã phân tích ảnh hưởng của các yếu tố thuộc về chủ doanh nghiệp, các yếu tố thuộc về doanh nghiệp và yếu tố khác đến kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh, từ đó đề xuất một số giải pháp để nâng cao kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định trong thời gian tới.

Từ khóa: Doanh nghiệp, ngành may, kết quả, hiệu quả, hoạt động sản xuất kinh doanh.

The Current State of Production and Business Performance of Garment Firms in Nam Dinh Province

ABSTRACT

This study was conducted to assess the current state of production and business activities of the garment firms in Nam Dinh province. Using the dataset from a survey of garment firms in Nam Dinh province in 2021, along with descriptive statistical methods, comparative analysis, and the bivariate regression model, the research results show that Nam Dinh province had over 200 active garment firms, primarily limited liability companies and joint-stock companies with foreign investment. During the period from 2015-2021, key indicators reflecting the results and efficiency of production and business activities of garment firms in the province showed impressive growth with the quantity of products increasing by 8%/year and net revenue increasing by 13% per year. However, there were still a considerable number of firms with poor business performance and at risk of having to shut down production. The study analyzed the factors influencing the results and efficiency of production and business activities and proposed key measures to improve the performance and efficiency of garment firms in Nam Dinh province in the future.

Keywords: Firms, garment industry, performance, efficiency, production and business activities.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dệt may được coi là ngành sản xuất và xuất khẩu mũi nhọn của Việt Nam. Trong suốt nhiều năm qua, sản phẩm dệt may luôn đứng trong top đầu các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao, tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định

cho hàng triệu lao động của đất nước (Trung tâm WTO và Hội nhập - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2019). Việt Nam cũng là quốc gia nằm trong top 5 quốc gia xuất khẩu sản phẩm dệt may lớn nhất trên thế giới (Nguyễn Văn Phương & cs., 2021). Kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh (SXKD) của các

doanh nghiệp dệt may có ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển kinh tế của đất nước cũng như thu nhập của một bộ phận người lao động.

Nam Định là tỉnh nằm ở vùng Đồng bằng sông Hồng, có bề dày truyền thống, có kinh nghiệm sản xuất và quản lý ngành dệt may với nguồn nhân lực dồi dào, có tay nghề cao. Trong giai đoạn 2016-2020 giá trị sản xuất của ngành dệt may, da giày trong tỉnh tăng trưởng với tốc độ bình quân 14%/năm, chiếm 49% giá trị sản xuất công nghiệp trong toàn tỉnh (Thăng Long, 2021). Trong số doanh nghiệp dệt may ở Nam Định thì doanh nghiệp ngành may chiếm đa số (khoảng 70%). Tuy nhiên, ngành may của Việt Nam nói chung và của tỉnh Nam Định nói riêng đã và đang gặp phải nhiều khó khăn thách thức do ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, của quá trình toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng và ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Không ít doanh nghiệp ngành may làm ăn thua lỗ và có nguy cơ phải ngừng sản xuất (Thanh Hải, 2022). Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng tình hình SXKD của các doanh nghiệp ngành may trên địa bàn tỉnh Nam Định, từ đó đề xuất giải pháp nhằm nâng cao kết quả, hiệu quả SXKD của doanh nghiệp ngành may trong tỉnh trong thời gian tới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Số liệu thứ cấp bao gồm tình hình phát triển ngành may, số lượng doanh nghiệp ngành may của tỉnh được thu thập từ Niên giám thống kê tỉnh Nam Định và các báo cáo tổng hợp của Sở Công thương tỉnh Nam Định và các tài liệu đã được công bố. Số liệu sơ cấp về tình hình cơ bản, quy mô lao động và kết quả SXKD của các doanh nghiệp ngành may trên địa bàn tỉnh Nam Định được trích xuất từ Bộ số liệu điều tra Doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê năm 2021. Phương pháp thống kê mô tả, phương pháp phân tích so sánh là hai phương pháp chủ yếu được sử dụng để phản ánh tình hình SXKD của doanh nghiệp ngành may trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, mô hình hồi quy tuyến tính hai biến (BRM - Bivariate Regression Model) với phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS) được sử dụng để xác định ảnh hưởng của

các yếu tố đến kết quả và hiệu quả SXKD của doanh nghiệp ngành may trên địa bàn tỉnh. Mô hình BRM có ưu điểm là đơn giản, kết quả ước tính phản ánh được mối quan hệ trực tiếp giữa hai biến số. Mô hình được một số tác giả trên thế giới sử dụng để xác định mối quan hệ giữa hai biến số (Pratikno & cs., 2019; Lee & Lee, 2023). Trong nghiên cứu này, biến phụ thuộc của mô hình là các biến phản ánh kết quả và hiệu quả SXKD của doanh nghiệp ngành may bao gồm: tổng doanh thu thuần, lợi nhuận gộp, lợi nhuận thuần từ SXKD và các biến độc lập là yếu tố thuộc về chủ doanh nghiệp (tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn...), và các yếu tố thuộc về doanh nghiệp (loại hình doanh nghiệp, quy mô lao động của doanh nghiệp, tình trạng tham gia xuất nhập khẩu của doanh nghiệp...).

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tình hình cơ bản của doanh nghiệp ngành may trên địa bàn tỉnh Nam Định

3.1.1. Khái quát về loại hình doanh nghiệp và chủ doanh nghiệp may

Kết quả phân tích số liệu khảo sát doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định cho thấy các doanh nghiệp may phân bố trên địa bàn của cả 10 huyện trong tỉnh, tuy nhiên tập trung chủ yếu tại thành phố Nam Định (37,5%), huyện Ý Yên (18,6%), huyện Giao Thủy (7,4%), huyện Vụ Bản (6,8%). Loại hình doanh nghiệp chủ yếu là công ty TNHH tư nhân, công ty cổ phần có vốn nhà nước dưới 50% (chiếm 62,5%), công ty cổ phần không có vốn nhà nước (22,6%) và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (11,2%). Mặc dù các doanh nghiệp vẫn có mã số thuế, tuy nhiên số doanh nghiệp may thực sự còn hoạt động chỉ là 206 doanh nghiệp (~70%), còn lại là các doanh nghiệp đang ngừng, tạm ngừng hoạt động hoặc chờ giải thể. Nếu chỉ tính những doanh nghiệp đang hoạt động thì loại hình công ty TNHH tư nhân, công ty cổ phần có vốn nhà nước dưới 50% chiếm 57,3%, công ty cổ phần không có vốn nhà nước là 23,8%, doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài chiếm 14,1%, còn các loại hình doanh nghiệp khác chiếm tỷ lệ nhỏ (Bảng 1). Kết quả thống kê cho thấy 87,4% chủ

doanh nghiệp là người Việt Nam, 7,3% chủ doanh nghiệp là người Hàn Quốc, 2,9% chủ doanh nghiệp là người Trung Quốc, chỉ có 1 chủ doanh nghiệp là người Nhật Bản, và 1 chủ doanh nghiệp là người Đài Loan. Tỷ lệ chủ doanh nghiệp là nam giới chiếm 77,7%. Tỷ lệ chủ doanh nghiệp có trình độ cao đẳng, đại học chiếm 57,3%, trên đại học là 14,7%.

3.1.2. Quy mô lao động của các doanh nghiệp may

Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô lao động bình quân của một doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định là trên 300 người, trong đó chủ yếu là lao động nữ (chiếm trên 80%), tuy nhiên có sự chênh lệch đáng kể giữa các doanh nghiệp (Bảng 2). Công ty May sông Hồng là công ty có quy mô lao động lớn nhất trên địa bàn tỉnh Nam Định với trên 10 ngàn người, tiếp đến là công ty TNHH Youngone Nam Định với quy mô trên 7 ngàn người. Tuy nhiên, đa số doanh nghiệp may trên địa bàn thành phố Nam Định có quy mô dưới 50 người (chiếm khoảng 55%), còn quy mô dưới 20 người là khoảng 42%. Tỷ lệ doanh nghiệp may có quy mô trên 200 người là khoảng 25%. Quy mô lao động bình quân của các doanh nghiệp cuối năm 2021 có giảm nhẹ so với đầu năm 2021 do các doanh nghiệp may trong tỉnh bắt đầu đối

mặt với những khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

3.1.3. Tình hình tài sản của doanh nghiệp may

Tổng giá trị tài sản đầu kỳ báo cáo (đầu năm) của các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định tính bình quân đạt 91,7 tỷ đồng/doanh nghiệp. So với đầu kỳ, tổng giá trị tài sản cuối kỳ (cuối năm) của các doanh nghiệp có tăng lên và đạt bình quân 96,0 tỷ/doanh nghiệp. Trong tổng tài sản của doanh nghiệp thì giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp may chiếm khoảng 33,6% và hầu như không thay đổi trong giai đoạn đầu kỳ và cuối kỳ. Tuy vậy, tổng giá trị tài sản giữa các công ty có sự chênh lệch rất lớn (Bảng 3). Công ty TNHH Youngone Nam Định là công ty có giá trị tổng tài sản và giá trị tài sản cố định lớn nhất, tiếp đến là Công ty Cổ phần May sông Hồng, Công ty TNHH Smart Shirts Garments Manufacturing Bảo Minh, công ty TNHH May mặc Junzhen (tổng giá trị tài sản đạt trên 1.100 tỷ đồng). Đa số các doanh nghiệp có tổng tài sản cuối kỳ đạt dưới 50 tỷ đồng (78,6% số doanh nghiệp), có tới 60,6% doanh nghiệp có tổng tài sản cuối kỳ đạt dưới 20 tỷ đồng và tỷ lệ doanh nghiệp có tổng tài sản cuối kỳ đạt dưới 10 tỷ đồng chiếm 45,2% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Bảng 1. Thông tin cơ bản về các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định (năm 2021)

Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng số doanh nghiệp có kết quả hoạt động SXKD	Doanh nghiệp	206	77,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Công ty TNHH tư nhân và Công ty cổ phần có vốn nhà nước dưới 50%	Doanh nghiệp	118	57,3
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	Doanh nghiệp	49	23,8
Doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài	Doanh nghiệp	29	14,1
Doanh nghiệp khác	Doanh nghiệp	10	4,9
Phân theo quốc tịch của chủ doanh nghiệp			
Chủ doanh nghiệp là người Việt Nam	Người	180	87,4
Chủ doanh nghiệp là người Hàn Quốc	Người	15	7,3
Chủ doanh nghiệp là người Trung Quốc	Người	6	2,9
Khác	Người	5	2,4
Phân theo giới tính của chủ doanh nghiệp			
Chủ doanh nghiệp là nam	Người	160	77,7
Chủ doanh nghiệp là nữ	Người	46	22,3

Bảng 2. Quy mô lao động của các doanh nghiệp may trong năm 2021

Chỉ tiêu	Số lượng doanh nghiệp	Cao nhất (Max)	Thấp nhất (Min)	Bình quân (Mean)	Phương sai (Std. Dev)
Số lao động đầu năm	206	10712	1	311,4	1015,4
Số lao động nữ đầu năm	188	8141	0	267,9	852,8
Số lao động cuối năm	206	10932	1	302,4	1010,4
Số lao động nữ cuối năm	200	8141	1	242,8	819,9

Bảng 3. Tình hình tài sản của các doanh nghiệp may tỉnh Nam Định năm 2021 (tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Cao nhất (Max)	Thấp nhất (Min)	Bình quân (Mean)	Phương sai (Std. Dev)
Tổng tài sản đầu kỳ	4500,3	0,1	91,7	387,9
Tổng tài sản cuối kỳ	4959,9	0,2	96,0	414,9
Tổng tài sản cố định đầu kỳ	1011,4	0,1	30,8	103,0
Tổng tài sản cố định cuối kỳ	1062,5	0,1	30,9	107,1

Bảng 4. Tình hình phát triển của ngành may trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2015-2021

Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2019	2020	2021	Tốc độ phát triển BQ/năm (%)
Sản phẩm quần áo may sẵn	Triệu cái	221,3	273,16	307,56	352,45	108,07
Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp ngành may	Tỷ đồng	9.337,7	18.619,9	19.580,4	24.440,2	117,39
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	12.999,6	24.336,4	22.908,7	27.538,5	113,33
Tổng thu nhập của người lao động ngành may	Tỷ đồng	2.522,5	5.013,0	5.508,9	6.127,02	115,94
Thu nhập bình quân/người	Triệu đồng	4,41	6,52	7,22	7,628	109,56
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngành may	Tỷ đồng	666,8	923,5	1.308,6	2.184,43	121,87
Chỉ số sản xuất ngành may	%	106,51	114,79	125,45	121,00	113,16

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Nam Định (2022).

Bảng 5. Kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành may tỉnh Nam Định (năm 2021)

Chỉ tiêu	ĐVT	Cao nhất (Max)	Thấp nhất (Min)	Bình quân (Mean)	Phương sai (Std. Dev)
Tổng doanh thu thuần	Tỷ đồng	8004,9	0,1	110,4	642,5
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	751,9	- 6,3	13,6	72,7
Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh	Tỷ đồng	438,1	-27,5	4,6	38,5
Các chỉ tiêu tính bình quân/lao động					
Doanh thu thuần/lao động	Tỷ đồng/lao động	8,755	0,000	0,345	1,379
Lợi nhuận gộp/lao động	Tỷ đồng/lao động	0,262	-0,088	0,043	0,039
Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh/lao động	Tỷ đồng/lao động	0,238	-0,122	0,014	0,105
Các chỉ tiêu tính bình quân /tài sản cố định					
Doanh thu thuần/tài sản cố định	Lần	45,159	0,000	3,573	9,811
LN gộp/tài sản cố định	Lần	6,924	-16,187	0,440	1,936
Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh/tài sản cố định	Lần	0,138	0,000	0,149	0,618

3.2. Đánh giá thực trạng SXKD của các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định

3.2.1. Khái quát tình hình phát triển của ngành may trên địa bàn tỉnh Nam Định

Trong giai đoạn 2015-2021, các chỉ tiêu phản ánh kết quả SXKD của các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định đều tăng trưởng khá ấn tượng. Tổng sản phẩm quần áo may sẵn của các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định tăng từ 221,3 triệu cái trong năm 2015 lên 352,45 triệu cái trong năm 2021, đạt tốc độ tăng bình quân 8,07%/năm. Doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp may cũng tăng với tốc độ khá cao, đạt 13,3%/năm và 21,87%/năm tương ứng. Thu nhập bình quân của người lao động trong các doanh nghiệp may tăng 9,56%/năm trong giai đoạn 2015-2021, đạt 7,63 triệu/người/tháng (Bảng 4). Đây là mức thu nhập cao hơn so với mức thu nhập bình quân của người lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ở tỉnh Nam Định nói chung (7,07 triệu đồng/người/tháng) và các doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến chế tạo nói riêng (7,39 triệu đồng/người/tháng).

3.2.2. Đánh giá kết quả và hiệu quả SXKD của các doanh nghiệp ngành may tỉnh Nam Định

Kết quả phân tích số liệu khảo sát các doanh nghiệp ngành may của tỉnh Nam Định cho thấy trong tổng doanh thu thuần của các doanh nghiệp ngành may trong năm đạt bình quân 110,4 tỷ đồng/doanh nghiệp, tuy nhiên có sự chênh lệch đáng kể giữa các doanh nghiệp. Toàn tỉnh Nam Định chỉ có 03 doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm đạt trên 1.000 tỷ đồng, đó là Công ty Cổ phần May sông Hồng, Công ty TNHH Youngone Nam Định và Công ty TNHH Smart Shirts Garments Manufacturing Bảo Minh. Trong khi đó số doanh nghiệp may có doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ dưới 1 tỷ đồng là 50 công ty (chiếm 24,3%). Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tính bình quân đạt 345 triệu đồng/lao động

và cũng có sự chênh lệch lớn giữa các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh (Bảng 5).

Kết quả phân tích số liệu cho thấy, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ bình quân của doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định trong năm đạt 13,6 tỷ đồng. Tỷ lệ doanh nghiệp có lợi nhuận gộp dương đạt tỷ lệ 88,8%, còn lại 11,8% số doanh nghiệp may không có lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ. Lợi nhuận gộp tính bình quân cho 1 lao động ngành may trong năm đạt 43 triệu đồng/lao động. Trong khi đó lợi nhuận thuần từ SXKD tính bình quân cho một doanh nghiệp ngành may đạt 4,6 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp không có lợi nhuận thuần hoặc lợi nhuận thuần âm chiếm tới 45,6% tổng số doanh nghiệp ngành may, do vậy lợi nhuận thuần tính bình quân cho 1 lao động ngành may trong năm chỉ đạt 14 triệu đồng/lao động. Chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận thuần từ SXKD/giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp cũng đạt mức tương đối thấp (0,149). Điều này phản ánh những khó khăn do ảnh hưởng của quá trình hội nhập quốc tế và tác động của dịch Covid-19 mà các doanh nghiệp ngành may gặp phải trong năm 2020 và 2021.

3.3. Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả SXKD của doanh nghiệp ngành may trên địa bàn tỉnh Nam Định

3.3.1. Yếu tố thuộc về chủ doanh nghiệp

Kết quả ước tính mô hình cho thấy đa số các yếu tố thuộc về chủ doanh nghiệp có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến kết quả và hiệu quả SXKD của doanh nghiệp ngành may trên địa bàn tỉnh Nam Định. Trình độ chuyên môn của chủ doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến các chỉ tiêu lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và chỉ tiêu lợi nhuận thuần từ SXKD của doanh nghiệp ở mức ý nghĩa thống kê 5% ($P \leq 0,05$). Trình độ chuyên môn của chủ doanh nghiệp càng cao thì hiệu quả SXKD của doanh nghiệp càng cao. Quốc tịch của chủ doanh nghiệp cũng là yếu tố có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến kết quả và hiệu quả SXKD của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có chủ doanh nghiệp là người Việt Nam có tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ thấp hơn

(với mức ý nghĩa $P \leq 0,05$), có lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần từ SXKD cao hơn (với mức ý nghĩa $P \leq 0,01$) so với các doanh nghiệp có chủ doanh nghiệp là người nước ngoài. Tuổi của chủ doanh nghiệp cũng là yếu tố có ảnh hưởng thuận chiều và có ý nghĩa thống kê với các chỉ tiêu thể hiện kết quả và hiệu quả SXKD của doanh nghiệp. Chủ doanh nghiệp có tuổi cao hơn có kết quả và hiệu quả SXKD tốt hơn (Bảng 6). Kết quả ước lượng mô hình cho thấy các chỉ tiêu tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận thuần từ SXKD của doanh nghiệp có chủ doanh nghiệp là nam cao hơn so với doanh nghiệp có chủ doanh nghiệp là nữ. Tuy vậy điều này không có ý nghĩa thống kê ở mức 10% ($P < 0,1$).

3.3.2. Các yếu tố thuộc về doanh nghiệp

Kết quả ước tính mô hình hồi quy tuyến tính hai biến cho thấy loại hình doanh nghiệp là yếu tố có ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả SXKD của doanh nghiệp ngành may trên địa bàn tỉnh Nam Định. Các công ty TNHH tư nhân và công ty có vốn đầu tư nước ngoài dưới 50% có kết quả và hiệu quả kinh tế thấp hơn so với các công ty khác (công ty cổ phần không có

vốn nhà nước, doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp khác) với mức ý nghĩa thống kê của chỉ tiêu tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ và chỉ tiêu lợi nhuận thuần từ SXKD là 5% ($P \leq 0,05$) và của chỉ tiêu lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ là 1% ($P \leq 0,01$).

Quy mô lao động là yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến các chỉ tiêu phản ánh kết quả và hiệu quả SXKD của doanh nghiệp ngành may của tỉnh Nam Định (Bảng 7). Các doanh nghiệp có quy mô lao động càng lớn thì kết quả và hiệu quả SXKD càng đạt cao hơn với mức ý nghĩa thống kê ở mức 1% ($P \leq 0,01$). Tương tự, các yếu tố khác như tổng tài sản của doanh nghiệp, tổng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp cũng có ảnh hưởng tích cực đến các chỉ tiêu phản ánh kết quả và hiệu quả SXKD của doanh nghiệp may với mức ý nghĩa thống kê ở mức 1% ($P \leq 0,01$). Điều này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Firouz & cs. (2010). Bên cạnh đó, trình độ chuyên môn của lao động và các biện pháp tạo động lực lao động trong các doanh nghiệp ngành may cũng là những yếu tố có ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả SXKD của doanh nghiệp.

Bảng 6. Ảnh hưởng của các yếu tố thuộc về chủ doanh nghiệp (năm 2021)

	Hệ số (Coef.)	Sai số (Std Error)	t	$P > t $
Ảnh hưởng của giới tính (chủ doanh nghiệp là nam = 1; chủ doanh nghiệp là nữ = 0)				
Tổng doanh thu thuần	112,53	107,46	1,05	0,296
Lợi nhuận gộp	14,328	12,493	1,15	0,253
Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh	6,295	6,450	0,98	0,330
Ảnh hưởng của trình độ chuyên môn (chưa qua đào tạo = 1;... thạc sĩ = 7; tiến sĩ = 8)				
Tổng doanh thu thuần	37,053	22,481	1,65	0,101
Lợi nhuận gộp	5,593**	2,596	2,15	0,032
Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh	2,946**	1,342	2,20	0,029
Ảnh hưởng của quốc tịch (chủ doanh nghiệp là người Việt Nam = 1; khác = 0)				
Tổng doanh thu thuần	-289,027**	133,601	-2,16	0,032
Lợi nhuận gộp	-42,110***	15,287	-2,75	0,006
Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh	-24,961***	7,936	-3,15	0,002
Ảnh hưởng của tuổi				
Tổng doanh thu thuần	10,015**	4,390	2,28	0,024
Lợi nhuận gộp	1,105**	0,508	2,18	0,031
Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh	0,497*	0,264	1,88	0,061

Bảng 7. Ảnh hưởng của các yếu tố thuộc về doanh nghiệp (năm 2021)

	Hệ số (Coef.)	Sai số (Std Error)	t	P> t
Ảnh hưởng của loại hình doanh nghiệp (Công ty TNHH tư nhân và Công ty vốn nước ngoài dưới 50% = 1; doanh nghiệp khác = 0)				
Tổng doanh thu thuần	-222,670**	89,364	-2,49	0,014
Lợi nhuận gộp	-28,382***	10,177	-2,79	0,006
Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh	-11,331**	5,384	-2,10	0,037
Ảnh hưởng của quy mô lao động				
Tổng doanh thu thuần	0,597***	0,015	39,36	0,000
Lợi nhuận gộp	0,066***	0,002	37,30	0,000
Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh	0,031***	0,002	19,62	0,000
Ảnh hưởng của tổng tài sản của doanh nghiệp				
Tổng doanh thu thuần	1,368***	0,068	20,14	0,000
Lợi nhuận gộp	0,166***	0,006	26,97	0,000
Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh	0,089***	0,003	27,36	0,000
Ảnh hưởng của tài sản cố định				
Tổng doanh thu thuần	4,803***	0,321	14,98	0,000
Lợi nhuận gộp	0,582***	0,031	18,27	0,000
Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh	0,305***	0,018	17,27	0,000
Ảnh hưởng của Đổi mới sản phẩm của doanh nghiệp (doanh nghiệp có đổi mới sản phẩm = 1, doanh nghiệp không đổi mới sản phẩm = 0)				
Tổng doanh thu thuần	283,591***	98,321	2,88	0,004
Lợi nhuận gộp	34,038***	11,146	3,05	0,003
Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh	14,492**	5,932	2,44	0,015
Ảnh hưởng của hoạt động xuất nhập khẩu (doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu = 1; doanh nghiệp không có = 0)				
Tổng doanh thu thuần	260,007***	92,333	2,82	0,005
Lợi nhuận gộp	30,761***	10,531	2,92	0,004
Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh	9,673*	5,605	1,73	0,086

Theo kết quả khảo sát, có 27,8% các doanh nghiệp may trong tỉnh có đổi mới hoặc cải tiến sản phẩm. Kết quả ước lượng mô hình cho thấy doanh nghiệp có đổi mới/cải tiến sản phẩm có kết quả và hiệu quả SXKD cao hơn, với mức ý nghĩa thống kê là 1% ($P \leq 0,01$) đối với chỉ tiêu tổng doanh thu thuần bán hàng cung cấp dịch vụ và lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ, và mức ý nghĩa thống kê là 5% ($P \leq 0,01$) đối với chỉ tiêu lợi nhuận thuần từ SXKD.

Tỷ lệ doanh nghiệp may của tỉnh Nam Định có hoạt động xuất nhập khẩu nguyên liệu và hàng hóa là 34,9%. Theo kết quả ước lượng mô hình thì các doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu có kết quả và hiệu quả SXKD cao hơn và có ý nghĩa thống kê (ở mức 1% đối

với chỉ tiêu tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ và chỉ tiêu lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ, và ở mức 10% với chỉ tiêu lợi nhuận thuần từ SXKD của doanh nghiệp). Kết quả tương tự cũng đã được chỉ ra trong nghiên cứu của Aleksandra & Magdalena (2019).

3.3.3. Các yếu tố khác

- Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0: Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đặc biệt với ứng dụng tự động hóa và trí tuệ nhân tạo, đang làm thay đổi thế giới lao động và sẽ tạo ra những biến động lớn đối với người lao động, đặc biệt trong các ngành chế tạo sản xuất thâm dụng lao động. Ngành dệt may được đánh giá là ngành có rủi ro cao trước cuộc cách mạng công nghiệp 4.0,

trong đó ngành may với tỷ trọng lao động cao sẽ là mối quan tâm lớn của chính phủ, doanh nghiệp, công đoàn và người lao động (Phạm Thu Lan, 2020). Các doanh nghiệp dệt may là những doanh nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất, vì thế công tác đổi mới, thiết kế, sáng tạo các ứng dụng công nghệ vào quá trình sản xuất là yêu cầu tất yếu. Kết quả khảo sát cho thấy có 38,8% các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định đã sử dụng phần mềm trong quá trình sản xuất và quản lý. Điều này chắc chắn có ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả SXKD của các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Môi trường kinh tế quốc tế: Việt Nam là một trong những quốc gia có độ mở của nền kinh tế lớn nhất thế giới khi rất tích cực tham gia hầu hết các cơ chế hợp tác song phương, đa phương, khu vực và toàn cầu và với sự ra đời của TPP FTA Việt Nam - EU, AEC và các cơ chế khác. Ngành dệt may là một trong những ngành kinh tế thu ngoại tệ chủ lực của Việt Nam, đầu vào chủ yếu của ngành phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu trong khi áp lực từ hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng lớn với các cam kết mà các quốc gia thành viên đưa ra ngày càng khắt khe, toàn diện (Bùi Thu Hà & cs., 2023). Trong khi đó tình hình kinh tế, chính trị thế giới đã và đang có nhiều bất ổn. Những điều này có ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình SXKD của các doanh nghiệp ngành may của Việt Nam nói chung và của tỉnh Nam Định nói riêng,

- Chính sách phát triển ngành dệt may của Chính phủ: Việt Nam đã phê duyệt chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035 theo quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 29/12/2022. Theo đó mục tiêu tổng quát là phát triển ngành dệt may và da giày trở thành ngành chủ lực về xuất khẩu của ngành kinh tế, đẩy mạnh sản xuất sản phẩm có chất lượng, có năng lực cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước, giữ vững vị trí trong nhóm các quốc gia sản xuất và xuất khẩu sản phẩm dệt may, da giày đứng hàng đầu thế giới. Trong những năm qua, chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi như nghị định số 111/2015/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hỗ

trợ trong đó có quy định các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho ngành dệt may; chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, lãi suất, cơ sở hạ tầng cho dự án công nghiệp hỗ trợ; Chính sách ưu đãi đối với chủ đầu tư dự án công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may là doanh nghiệp vừa và nhỏ như chính sách tín dụng đầu tư, chính sách tiền thuê đất, thuế mặt nước. Nhìn chung, có thể thấy hiện nay Việt Nam chưa có chính sách đặc thù cho ngành công nghiệp hỗ trợ đối với lĩnh vực dệt may, chính sách tín dụng chưa có nhiều đột phá, chưa có quy định về tiêu chí danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên phát triển để hưởng các ưu đãi theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP, chưa chú trọng phát triển ngành cơ khí hỗ trợ ngành dệt may. Đây cũng là vấn đề mà các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định đang gặp phải.

3.4. Một số giải pháp nhằm nâng cao kết quả và hiệu quả SXKD đối với các doanh nghiệp ngành may trên địa bàn tỉnh Nam Định

- Tăng cường đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp ngành may: Trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của chủ doanh nghiệp cũng như của người lao động trong các doanh nghiệp may là những yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến kết quả và hiệu quả SXKD của các doanh nghiệp. Do vậy, tăng cường đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật, thiết kế và công nhân lành nghề để tạo lợi thế cạnh tranh và đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập và cách mạng công nghiệp 4.0 trong ngành may.

- Tích cực phát triển thị trường xuất khẩu và thị trường nội địa: Cần có kế hoạch cụ thể để tăng thị phần thị trường quốc tế và nội địa thông qua thiết kế sản phẩm phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng; tích cực phát triển, quảng bá các thương hiệu sản phẩm; xây dựng quy trình sản xuất và kiểm soát chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu. Ngoài ra đối với thị trường

xuất khẩu, cần thường xuyên theo dõi động thái liên quan đến biện pháp phòng vệ và các rào cản thị trường khác đối với sản phẩm may ở các thị trường để có các biện pháp ứng phó kịp thời.

- Tăng cường đầu tư công nghệ, trang thiết bị phục vụ SXKD: Khuyến khích các doanh nghiệp ngành may tích cực đổi mới sản phẩm, tăng cường đầu tư máy móc, thiết bị, công nghệ mới, nhất là công nghệ in 3D, vật liệu mới, tự động hóa, robot, số hóa, ứng dụng KHCN tiên tiến dựa trên nền tảng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo để tham gia sâu vào chuỗi giá trị, tạo chuyển biến trong quá trình sản xuất, quản trị doanh nghiệp, qua đó nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả SXKD của doanh nghiệp.

- Hoàn thiện các chính sách hỗ trợ phát triển ngành may: Rà soát, hoàn thiện và ban hành các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp ngành may bao gồm chính sách đầu tư, chính sách tín dụng, chính sách ưu đãi thuế cho lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ngành may. Bên cạnh đó, xây dựng chính sách khuyến khích doanh nghiệp tổ chức đào tạo nhân lực chất lượng cao bằng các hình thức Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo.

4. KẾT LUẬN

Nam Định là tỉnh có bề dày truyền thống trong phát triển ngành dệt may với lực lượng lao động dồi dào, có tay nghề cao. Toàn tỉnh hiện có trên 200 doanh nghiệp may đang hoạt động, phân bố ở cả 10 huyện, thành phố nhưng tập trung chủ yếu ở thành phố Nam Định, loại hình chủ yếu là công ty TNHH tư nhân và công ty cổ phần có vốn nhà nước dưới 50% (chiếm tỷ lệ 57,3%) và đa số chủ doanh nghiệp là người Việt Nam (87,4%). Trong giai đoạn 2015-2021, chỉ tiêu phản ánh kết quả SXKD của doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định đều tăng trưởng khá ấn tượng. Tổng sản phẩm quần áo may sẵn tăng bình quân 8,07%/năm; doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp may tăng với tốc độ 13,3%/năm và 21,9%/năm tương ứng. Tổng doanh thu thuần của các doanh nghiệp ngành may đạt bình quân

110,4 tỷ đồng/doanh nghiệp, lợi nhuận gộp đạt 13,6 tỷ đồng/doanh nghiệp và lợi nhuận thuần 4,6 tỷ đồng/doanh nghiệp, tuy nhiên có sự chênh lệch lớn giữa các doanh nghiệp và không ít doanh nghiệp có kết quả SXKD yếu kém, không đạt lợi nhuận thuần. Kết quả nghiên cứu cho thấy trình độ chuyên môn, quốc tịch và tuổi của chủ doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, quy mô lao động, tổng giá trị nguồn vốn và tài sản cố định, đổi mới sản phẩm và hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp là những yếu tố có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến các chỉ tiêu kết quả và hiệu quả SXKD của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp 4.0 và môi trường hội nhập kinh tế quốc tế là những yếu tố có ảnh hưởng đến tình hình SXKD của doanh nghiệp. Nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp để nâng cao kết quả và hiệu quả SXKD của doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định, bao gồm tăng cường đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp ngành may, tích cực phát triển thị trường xuất khẩu và thị trường nội địa; tăng cường đầu tư công nghệ, trang thiết bị phục vụ SXKD; hoàn thiện các chính sách hỗ trợ phát triển ngành may trên địa bàn tỉnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aleksandra K. & Magdalena O. (2019). What fosters firm level labor productivity in Eastern European and Central Asian countries? GUT FME Working Paper Series A, No. 3/2019 (55). Gdańsk University of Technology, Faculty of Management and Economics, Gdańsk, Poland.
- Bùi Thu Hà, Mai Thanh Lan & Bùi Tuấn Thành (2023). Ảnh hưởng của các yếu tố đến năng suất lao động: Nghiên cứu các doanh nghiệp dệt may tại Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam. 65(10): 1-7.
- Cục Thống kê tỉnh Nam Định (2022) Niên giám thống kê tỉnh Nam Định 2021. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Firouz F., Sakineh S. & Nassim M.A. (2010). Determinants of Labor Productivity in Manufacturing Firms of Iran: Emphasizing on Labor Education and Training. MPRA Paper No. 27699. Retrieved from <https://mpra.ub.uni-muenchen.de/27699/> on May 11, 2024

- Lee J. & Lee C.F. (2022). Simple Linear Regression and Correlation: Analyses and Applications. In: Essentials of Excel VBA, Python, and R. Springer, Cham. doi.org/10.1007/978-3-031-14236-9_14.
- Nguyễn Văn Phương, Lý Thu Cúc, Trần Hữu Cường (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh doanh nghiệp may tại vùng Đồng bằng sông Hồng. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. 19(8): 1103-1114.
- Phạm Thu Lan (2020) Tự động hóa và tác động đến việc làm trong ngành may mặc ở Việt Nam. Truy cập từ <https://library.fes.de/pdf-files/bueros/vietnam/17332.pdf> ngày 12/03/2024.
- Pratikno B., Sulistia L. & Saniyah (2019). The bivariate regression model and its application. Journal of Physics: Conference Series, Volume 983, International Conference on Mathematics, Science and Education 2017 (ICMSE2017) 18-19 September 2017, Semarang, Indonesia.
- Thanh Hải (2022). Ngành dệt may nỗ lực vượt khó. Truy cập từ <https://hanoimoi.vn/nganh-det-may-no-luc-vuot-kho-465028.html> ngày 12/03/2024
- Thăng Long (2021). Nam Định: Phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ thành ngành Kinh tế chủ lực. Tạp chí Công thương điện tử. Truy cập từ <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/nam-dinh-phat-trien-cong-nghiep-thuong-mai-dich-vu-thanh-nganh-kinh-te-chu-luc-73403.htm> ngày 15/03/2024.
- Tổng cục Thống kê (2021). Năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2011-2020: Thực trạng và giải pháp. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Trung tâm WTO và hội nhập - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2019). Hiệp định đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương và ngành dệt may Việt Nam. Nhà xuất bản Công thương, Hà Nội.
- Thủ tướng Chính phủ (2022). Quyết định số 1643/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Dệt May và Da Giày Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2035 ban hành ngày 29/12/2022.